

Trực tiếp chỉ đạo điều hành, kiểm tra đôn đốc các hoạt động liên quan đến phần công việc được phân công phụ trách và đề xuất các biện pháp thực hiện;

Thay mặt Trưởng Ban Chỉ đạo trong một số công việc khi được Trưởng Ban Chỉ đạo ủy quyền;

Tham dự đầy đủ và báo cáo phần công việc được phân công phụ trách tại các phiên họp của Ban Chỉ đạo phân mềm nguồn mở. Tham gia ý kiến về những vấn đề đưa ra thảo luận tại các phiên họp của Ban Chỉ đạo phân mềm nguồn mở và các vấn đề do Trưởng Ban Chỉ đạo phân mềm nguồn mở đề xuất;

Lưu giữ và bảo quản các tài liệu của Ban chỉ đạo theo quy định hiện hành.

Điều 6. Bộ phận giúp việc:

Ban Chỉ đạo phân mềm nguồn mở có Bộ phận giúp việc. Bộ phận giúp việc có nhiệm vụ chuẩn bị và tổ chức các hoạt động của Ban Chỉ đạo. Chức năng nhiệm vụ cụ thể của Bộ phận giúp việc do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 7. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phân mềm nguồn mở được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Văn phòng chương trình Kỹ thuật - Kinh tế về Công nghệ thông tin.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ cùng Chánh Văn phòng chương trình Kỹ thuật - Kinh tế về Công nghệ thông tin tổ chức thực hiện Quy chế này. Việc bổ sung, sửa đổi Quy chế này do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định theo đề nghị của Chánh Văn phòng chương trình Kỹ thuật - Kinh tế về Công nghệ thông tin và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ./.

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hoàng Văn Phong

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 87/2004/TT-BTC
ngày 31/8/2004 hướng dẫn thi
hành thuế xuất khẩu, thuế
nhập khẩu.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05/7/1993, ngày 20/5/1998;

Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 02/8/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế:

Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 1 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trừ những trường hợp ghi ở Mục II Phần A Thông tư này.

2. Đối tượng nộp thuế:

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại điểm 1 Mục I

Phần A Thông tư này là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau khi làm thủ tục hải quan, bao gồm:

1. Hàng quá cảnh và mượn đường qua lãnh thổ Việt Nam.

2. Hàng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu.

3. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan; Hàng hóa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan này sang khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan khác trong lãnh thổ Việt Nam; Hàng hóa xuất nhập khẩu ra vào các khu vực được phép miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

4. Hàng viện trợ nhân đạo.

B. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng hàng hóa, giá tính thuế và thuế suất của mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

I. SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

II. GIÁ TÍNH THUẾ, TỶ GIÁ TÍNH THUẾ, ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ

1. Giá tính thuế được tính bằng Đồng Việt Nam và được thực hiện như sau:

1.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa:

1.1.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu: là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB), không bao gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F). Căn cứ để xác định giá bán cho khách hàng là hợp đồng mua bán hàng hóa với đầy đủ nội dung chủ yếu của một bản hợp đồng theo quy định tại Luật Thương mại phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc mua bán hàng hóa;

1.1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

1.1.2.1. Hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT-BTC ngày 08/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/6/2002 của Chính phủ

quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2003/TT-BTC nêu trên.

1.1.2.2. Hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT-BTC ngày 08/12/2003 của Bộ Tài chính thì giá tính thuế là giá thực tế phải thanh toán mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hóa nhập khẩu. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc xác định giá tính thuế nêu tại Điểm này.

1.1.2.3. Một số trường hợp đặc biệt được hướng dẫn thêm như sau:

1.1.2.3.1. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê thì giá tính thuế nhập khẩu là giá thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

1.1.2.3.2. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài để sửa chữa thì giá tính thuế khi nhập khẩu trở lại Việt Nam là chi phí sửa chữa thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

Giá thuê thực phải trả hoặc chi phí sửa chữa thực phải trả tại điểm 1.1.2.3.1 và 1.1.2.3.2 nêu trên nếu chưa bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) thì phải cộng chi phí vận tải và phí bảo hiểm để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cung cấp dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hóa thì giá tính thuế nhập khẩu không bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đối với phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F).

1.1.2.3.3. Hàng hóa nhập khẩu có bao gồm hàng hóa bảo hành theo hợp đồng mua bán hàng hóa (kể cả trường hợp hàng hóa gửi sau) nhưng giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa không tính thanh toán riêng đối với số hàng hóa bảo hành thì giá tính thuế là giá bao gồm cả trị giá hàng hóa bảo hành.

1.1.2.3.4. Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế, tạm miễn thuế, đã đưa vào sử dụng tại Việt Nam nhưng sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích được miễn thuế, tạm miễn thuế trước đây, phải nộp thuế, thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của hàng hóa tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

- Khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hóa mới tại thời điểm tính thuế
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm	40%

- Khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hóa mới tại thời điểm tính thuế
Từ 6 tháng trở xuống	60%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30%
Từ trên 5 năm	20%

1.2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng không phù hợp theo quy định tại Luật Thương mại thì giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu do Cục Hải quan địa phương quy định. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc phù hợp với giá giao dịch trên thị trường nhằm chống gian lận thương mại qua giá.

2. Tỷ giá tính thuế:

Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đăng trên báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân hàng ngày (hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá) hoặc thông tin không đến được cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng

theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ không có giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng Đô la Mỹ (USD) với Đồng Việt Nam giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng và tỷ giá giữa đồng Đô la Mỹ với các ngoại tệ khác trên thị trường Quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3. Đồng tiền nộp thuế:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp đối tượng nộp thuế muốn nộp thuế bằng ngoại tệ thì phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III. THUẾ SUẤT

1. Thuế suất thuế xuất khẩu:

Thuế suất thuế xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu:

Thuế suất thuế nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường, cụ thể như sau:

2.1. Thuế suất ưu đãi là thuế suất áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ

thương mại với Việt Nam. Mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi:

- Hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) từ nước hoặc khối nước đã có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Nước hoặc khối nước đó phải nằm trong danh sách các nước hoặc khối nước do Bộ Thương mại thông báo đã có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Thuế suất ưu đãi đặc biệt là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam và nước hoặc khối nước đó đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác. Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cụ thể cho từng mặt hàng theo quy định trong thỏa thuận.

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ nước hoặc

khối nước đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng hóa nhập khẩu phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong danh mục hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt cho từng nước hoặc khối nước do Chính phủ hoặc các cơ quan được Chính phủ ủy quyền công bố.

- Các điều kiện khác (nếu có) để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn riêng cho từng nước hoặc khối nước mà Việt Nam có cam kết về thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Đối với các trường hợp chưa xuất trình được (C/O) theo đúng quy định khi làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan vẫn tính thuế theo mức thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo cam kết và kê khai của đối tượng nộp thuế. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, đối tượng nộp thuế phải xuất trình C/O theo đúng quy định cho cơ quan Hải quan. Trường hợp không xuất trình được C/O theo đúng quy định thì cơ quan Hải quan tính lại thuế và xử phạt vi phạm theo quy định hiện hành.

2.3. Thuế suất thông thường là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam không có thỏa thuận về đối

xử tối huệ quốc hoặc không có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu.

Thuế suất thông thường cao hơn 50% (năm mươi phần trăm) so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi và được tính như sau:

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} + \left[\text{Thuế suất ưu đãi} \times 50\% \right]$$

2.4. Hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp thuộc diện phải chịu thuế bổ sung (theo Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 20/5/1998).

Thuế bổ sung, thuế suất theo hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng.

C. KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ NỘP THUẾ

I. KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kê khai đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của pháp luật, nộp Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và nộp/xuất trình các hồ sơ liên quan cho cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

II. THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ VÀ THỜI HẠN THÔNG BÁO THUẾ

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan Hải quan theo quy định của Luật Hải quan. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế là ngày cơ quan Hải quan cấp số Tờ khai tự động từ hệ thống (dưới đây gọi tắt là ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu).

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế tại ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa có hàng hóa thực xuất khẩu, thực nhập khẩu thì Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký không có giá trị làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Khi có hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu đối tượng nộp thuế phải làm lại thủ tục kê khai và đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thời điểm tính thuế là ngày đăng ký Tờ khai lần sau.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thời hạn thông báo thuế được thực hiện cụ thể như sau:

Trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan Hải quan phải thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp.

Đối với những trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...) thì cơ quan Hải quan vẫn ra thông báo số thuế phải nộp theo khai báo của đối tượng nộp thuế trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đồng thời phải thông báo cho đối tượng nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của đối tượng nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Sau khi có kết quả giám định, nếu có thay đổi về số thuế phải nộp, cơ quan Hải quan ra thông báo điều chỉnh lại thông báo ban đầu trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả giám định. Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan Hải quan chi trả trong trường hợp cơ quan Hải quan đề nghị giám định hoặc sẽ do

đối tượng nộp thuế chi trả trong trường hợp đối tượng nộp thuế đề nghị giám định.

III. THỜI HẠN NỘP THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu là 15 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

2. Đối với hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu là 9 tháng (được tính tròn là 275 ngày) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

2.1. Điều kiện để được áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu, phải có:

- Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

- Đối tượng nộp thuế không nợ đọng thuế quá thời hạn (tại thời điểm nhập khẩu) theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Trừ trường hợp nợ thuế nhập khẩu quá hạn của các lô vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu và đối tượng nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu

hoàn thuế trong thời hạn quy định (bao gồm cả trường hợp cơ quan Hải quan chưa làm thủ tục thanh quyết toán).

Căn cứ vào hồ sơ quy định, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ra thông báo thời hạn nộp thuế cho đối tượng nộp thuế là 9 tháng, đồng thời theo dõi việc nợ thuế của đối tượng nộp thuế để quyết toán số nợ thuế khi thực tế xuất khẩu sản phẩm.

Một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp dài hơn 9 tháng như đóng tàu, thuyền, chế tạo máy móc, thiết bị cơ khí thì thời hạn nộp thuế có thể được hơn 9 tháng. Đối tượng nộp thuế có văn bản giải trình để Cục Hải quan địa phương xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

2.2. Chậm nhất đến khi đối tượng nộp thuế hết thời hạn nộp thuế được áp dụng là 9 tháng hoặc hơn 9 tháng, đối tượng nộp thuế phải làm thủ tục quyết toán số nợ thuế với cơ quan Hải quan. Nếu quá thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm theo hợp đồng xuất khẩu hàng hóa đã đăng ký với cơ quan Hải quan thì bị xử lý phạt chậm nộp thuế cụ thể sau đây:

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sử dụng vào sản xuất sản phẩm theo hợp đồng xuất khẩu hàng hóa đã đăng ký với cơ quan Hải quan, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 tính từ ngày nhận được thông báo

thuế của cơ quan Hải quan đến ngày thực nộp thuế.

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế theo thông báo của cơ quan Hải quan đến ngày thực nộp thuế.

Đối với trường hợp đối tượng nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng hoặc hơn 9 tháng nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên, ngoài ra còn bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo quy định hiện hành.

Đối tượng nộp thuế không được tiếp tục áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng (hoặc hơn 9 tháng) của các lô hàng sau nếu còn nợ thuế, nợ phạt chậm nộp và nợ phạt vi phạm hành chính; Khi nộp xong tiền thuế, tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính theo thông báo của cơ quan thu thuế thì tiếp tục cho hưởng thời hạn nộp thuế 9 tháng (hoặc hơn 9 tháng) đối với lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu tiếp theo.

3. Trường hợp hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm xuất - tái nhập

hoặc tạm nhập - tái xuất thì thời hạn nộp thuế là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn của cơ quan có thẩm quyền cho phép tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập - tái xuất (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn) theo quy định của Bộ Thương mại.

4. Đối với hàng hóa tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hóa (Danh mục hàng hóa tiêu dùng thực hiện theo quy định của Bộ Thương mại). Trừ các trường hợp cụ thể dưới đây:

4.1. Trường hợp đối tượng nộp thuế có sự bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp, với điều kiện sau:

- Đối tượng đứng ra bảo lãnh phải là tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động Ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng.

- Nội dung bảo lãnh phải ghi rõ tên tổ chức đứng ra bảo lãnh, tên doanh nghiệp được bảo lãnh, số tiền thuế được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh và cam kết của đối tượng đứng ra bảo lãnh.

Căn cứ vào giấy bảo lãnh của tổ chức đứng ra bảo lãnh, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ra thông báo thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày cho đối tượng nộp thuế tương ứng với số tiền thuế đã được bảo lãnh.

Quá thời hạn nộp thuế theo thông báo

thuế của cơ quan Hải quan mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế theo quy định, cơ quan Hải quan đề nghị tổ chức đứng ra bảo lãnh nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng được bảo lãnh theo đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Đồng thời tổ chức đứng ra bảo lãnh phải nộp tiền phạt chậm nộp thuế kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp. Nếu quá thời hạn nộp thuế 90 ngày mà tổ chức đứng ra bảo lãnh vẫn chưa nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì cơ quan Hải quan có quyền đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp tổ chức đứng ra bảo lãnh phong tỏa tài khoản của tổ chức đứng ra bảo lãnh cho đến khi thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

4.2. Trường hợp hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc diện được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

4.3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nằm trong Danh mục hàng hóa tiêu dùng theo quy định của Bộ Thương mại nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp dùng cho sản xuất thì được áp dụng thời hạn nộp thuế là 30 ngày hoặc 275 ngày (đối với hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản

xuất hàng hóa xuất khẩu) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp. Trên cơ sở bộ hồ sơ, kết quả kiểm tra lô hàng thực tế nhập khẩu và văn bản cam kết của đối tượng nộp thuế về việc sử dụng vật tư, nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp dùng cho sản xuất, Cục Hải quan địa phương ra thông báo thuế theo quy định. Trường hợp phát hiện có sự gian lận thì ngoài việc tính phạt chậm nộp thuế theo thời hạn phải nộp thuế của hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu, đối tượng nộp thuế còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thì đối tượng nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

6. Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện thực hiện nộp thuế theo quy định tại điểm 2, 3, 4 và 5 nêu trên, thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

7. Hàng hóa nhập khẩu có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu riêng theo từng thời hạn nộp thuế.

8. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan Hải quan, nhưng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra,

chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng loại hàng hóa thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hóa đã tạm giữ.

D. MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

I. MIỄN THUẾ

Tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ, gồm:

1. Hàng hóa viện trợ không hoàn lại theo Dự án viện trợ hoặc Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức của nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận viện trợ hoặc thông báo viện trợ (kể cả trường hợp hàng hóa viện trợ không hoàn lại do các đơn vị trúng thầu nhập khẩu cung cấp cho Dự án);

2. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất; hàng hóa tạm xuất - tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm;

3. Hàng hóa là tài sản di chuyển được miễn thuế theo định mức như sau:

- Đối với tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào công tác, làm việc tại Việt Nam thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên

tịch số 04/TTLB ngày 12/02/1996 và số 04/BS-TTLB ngày 20/10/1996 của Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

- Đối với hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc khi hết thời hạn chuyển về nước được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài nay đưa trở về nước.

- Một số mặt hàng tiêu dùng (cụ thể như: ô tô, xe máy, ti vi, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, dàn âm thanh đang sử dụng) của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài, người nước ngoài được phép định cư tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình (hoặc cá nhân).

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất cảnh, nhập cảnh tại các cửa khẩu Việt Nam theo định mức quy định tại Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, và phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ

quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và hướng dẫn tại các Thông tư liên tịch số 04/TTLB ngày 12/02/1996 và số 04/BS-TTLB ngày 20/10/1996 của Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

6. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ gia công xuất khẩu cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký (Hợp đồng gia công theo đúng quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài), được miễn thuế đối với các trường hợp:

- Nguyên liệu nhập khẩu để gia công;
- Vật tư tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng...) nếu doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao;
- Hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công;
- Máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất, nếu không tái xuất thì phải kê khai nộp thuế;
- Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

- Phế liệu, phế phẩm đã tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan;

- Sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng gia công; (ii) Trong bản định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công phải có định mức của sản phẩm hoàn chỉnh này; (iii) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công; định mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Quy trình quản lý, thanh khoản thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm gia công xuất khẩu thực hiện theo văn bản riêng của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng gia công với phía nước ngoài.

7. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hóa nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập - tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế và thủ tục hoàn thuế được thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 Mục I Phần E Thông tư này.

Cục Hải quan địa phương căn cứ vào các quy định trên để tổ chức thực hiện việc giải quyết miễn thuế cho từng trường hợp. Khi giải quyết miễn thuế đối với các trường hợp nêu tại điểm 1, 2, 3, 5 và 7, cơ quan Hải quan phải ra quyết định miễn thuế cho từng trường hợp và tổ chức lưu giữ hồ sơ theo quy định. Khi

có quyết định miễn thuế, cơ quan Hải quan phải thanh khoản số thuế nhập khẩu được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: "Hàng hóa miễn thuế theo Quyết định số.... ngày.... tháng.... năm.... của....".

II. XÉT MIỄN THUẾ

Các tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc các trường hợp được xét miễn thuế phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục, đào tạo:

1.1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ chủ quản;

- Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Lãnh đạo Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu);

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

1.2. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;

- Hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học gồm:

+ Quyết định phê duyệt đề tài do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

+ Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do cấp phê duyệt đề tài duyệt;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

1.3. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ cho giáo dục, đào tạo:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện công tác giáo dục, đào tạo;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác giáo dục, đào tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Danh mục trang thiết bị thuộc dự án do cấp phê duyệt dự án duyệt;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

Trên cơ sở hồ sơ quy định, Tổng cục Hải quan xem xét và ra quyết định miễn thuế đối với trường hợp 1.1; Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định miễn thuế đối với trường hợp 1.2, 1.3. Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu căn cứ quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan địa phương, kiểm tra đối chiếu với hồ sơ gốc lô hàng nhập khẩu để thực hiện việc thanh khoản số thuế nhập khẩu được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu: “Hàng hóa miễn thuế theo Quyết định số.... ngày.... tháng.... năm.... của....”

2. Hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà mua lại hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hóa đó để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hóa. Những hàng hóa này phải tính trừ lùi (số lượng, trị giá) trong danh mục hàng hóa miễn thuế được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp.

3. Hàng hóa nhập khẩu của các nhà đầu tư trong nước theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà mua lại hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hóa đó để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hóa. Những hàng hóa này phải tính trừ lùi (số lượng, trị giá) trong danh mục hàng hóa miễn thuế được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp.

4. Đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng:

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng thuộc đối tượng được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các trường hợp và định mức xét miễn thuế cụ thể sau đây:

4.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

- Hàng hóa được phép xuất khẩu của

các tổ chức, cá nhân từ Việt Nam để biếu tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được các tổ chức, cá nhân Việt Nam biếu, tặng khi vào làm việc, du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài.

- Hàng hóa của các tổ chức Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo; sau đó sử dụng để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài thì ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân xuất cảnh nếu có mang theo hàng hóa làm quà biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng được hưởng theo tiêu chuẩn định mức xét miễn thuế xuất khẩu hàng hóa quà biếu, quà tặng.

Định mức hàng hóa quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế xuất khẩu: Trị giá lô hàng hóa không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

4.2.1. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam có trị giá hàng hóa không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng thì được xét miễn thuế.

4.2.2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài

tặng cho các cá nhân Việt Nam với trị giá hàng hóa không vượt quá 1 (một) triệu đồng thì được xét miễn thuế hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng thì được xét miễn thuế. Trường hợp hàng hóa ghi gửi tặng cho cá nhân nhưng thực tế là gửi tặng cho một tổ chức (có văn bản xác nhận của tổ chức đó) và hàng hóa đó được tổ chức đó quản lý và sử dụng thì mức miễn thuế được áp dụng như quy định đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam.

4.2.3. Đối với hàng hóa của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép tạm nhập khẩu vào Việt Nam để dự hội chợ, triển lãm hoặc được nhập vào Việt Nam để làm hàng mẫu, quảng cáo nhưng sau đó không tái xuất mà làm quà biếu, quà tặng, quà lưu niệm cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì được xét miễn thuế trong các trường hợp cụ thể sau:

- Những hàng hóa dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khách đến thăm hội chợ, triển lãm có trị giá thấp từ 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/1 vật phẩm trở xuống và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng để biếu, tặng không quá 10 (mười) triệu đồng.

- Những hàng hóa là thiết bị lẻ, sản phẩm đơn chiếc mà chủ hàng biếu, tặng cho các tổ chức trong nước để làm mẫu nghiên cứu sản xuất không kể giá trị cao hay thấp.

4.2.4. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích để làm giải thưởng trong các cuộc thi về thể thao, văn hóa, nghệ thuật,... được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm giải thưởng có trị giá không quá 2 (hai) triệu đồng/1 giải (đối với cá nhân) và 30 (ba mươi) triệu đồng/1 giải (đối với tổ chức) và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật.

4.2.5. Đối với cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân còn được xét miễn thuế số hàng hóa mang theo có trị giá không quá 1 (một) triệu đồng để làm quà biếu, tặng, vật lưu niệm cho các tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam.

4.2.6. Hàng hóa của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì định mức hàng hóa quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.2.7. Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại được thực hiện theo định mức xét miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.3. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế theo quy định trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

4.3.1. Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp này đơn vị phải ghi tăng tài sản phần ngân sách cấp bao gồm cả thuế, trị giá lô hàng quà biếu, quà tặng và phải quản lý, sử dụng theo đúng chế độ hiện hành về quản lý tài sản cơ quan từ kinh phí ngân sách cấp phát.

4.3.2. Lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học.

4.3.3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

4.4. Trị giá hàng hóa là quà biếu, quà tặng được xác định như sau:

4.4.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu: là trị giá ghi trên hóa đơn theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp không có hóa đơn thì Cục Hải quan địa phương xác định trị giá hàng hóa dựa trên khai báo của chủ hàng phù hợp với trị giá giao dịch trên thị trường.

4.4.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu: là trị giá hàng hóa nhập khẩu chưa có thuế nhập khẩu và được xác định theo hướng dẫn tại Phần B Thông tư này.

4.5. Thủ tục hồ sơ xét miễn thuế:

Thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng, hàng mẫu bao gồm:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng;
- Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận tặng hàng hóa; giấy thông báo hoặc thỏa thuận gửi hàng mẫu;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;
- Giấy xác nhận của chính quyền địa phương (đối với trường hợp 4.3.3 nêu trên);

Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng hoặc hàng mẫu do các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực giao nhận vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan thì ngoài thủ tục hồ sơ xét miễn thuế như trên, phải có thêm giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng hoặc hàng mẫu cho doanh nghiệp vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hóa của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế bao

gồm: (i) Công văn yêu cầu xét miễn thuế; (ii) Hóa đơn hoặc phiếu xuất kho về lô hàng quà biếu, tặng; (iii) Bản giao nhận lô hàng biếu, tặng giữa đối tượng biếu, tặng và đối tượng nhận biếu, tặng.

Căn cứ các hồ sơ và quy định trên đây, Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định miễn thuế cho các lô hàng quà biếu, tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam và ngược lại. Riêng các trường hợp 4.3.1 và 4.3.2 nêu trên, Tổng cục Hải quan sẽ xem xét xử lý cụ thể.

Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phải thanh khoản số thuế được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: “Hàng hóa miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...”.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế: cơ quan Hải quan quản lý theo chế độ quản lý giám sát hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế quy định tại Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 205/1998/QĐ-TTg ngày 19/10/1998, Quyết định số 206/2003/QĐ-TTg ngày 07/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp nếu có hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa thử nghiệm được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để kèm bán cùng với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa thử nghiệm nêu trên không phải tính thuế

nhập khẩu. Hàng hóa khuyến mãi và hàng hóa thử nghiệm đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan Hải quan như hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

Cục Hải quan địa phương tổ chức thực hiện việc miễn thuế, quản lý hàng bán miễn thuế quy định tại điểm này.

III. XÉT GIẢM THUẾ

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bốc xếp (hàng hóa còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành của Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan) bị hư hỏng, mất mát có lý do xác đáng thì Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định giảm thuế căn cứ vào mức độ tổn thất, hư hỏng đã được giám định và hồ sơ có liên quan.

E. HOÀN LẠI THUẾ, TRUY THU THUẾ

I. HOÀN THUẾ

1. Các trường hợp được xét hoàn thuế:

Các trường hợp đã nộp thuế được xét hoàn lại thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân phải có đầy đủ các giấy tờ sau:

1.1. Đối với hàng hóa nhập khẩu đã

nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan, được phép tái xuất phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu đã nộp;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã tính thuế của cơ quan Hải quan;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan, có xác nhận của cơ quan Hải quan là hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu nào còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu hoặc hàng hóa vẫn còn dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan đã thực xuất khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.2. Đối với hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất nữa, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu đã nộp;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan là hàng hóa không xuất khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.3. Đối với hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Hóa đơn bán hàng, mua hàng theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

1.4. Đối với hàng hóa nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng quy cách, phẩm cấp so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài, do phía nước ngoài gửi sai, có giấy giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có xác nhận của chủ hàng nước ngoài thì Cục Hải quan địa phương căn cứ vào kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu và đối chiếu với các quy định hiện hành của Nhà nước để xem xét quyết định việc cho nhập khẩu hàng hóa hoặc bắt buộc tái xuất. Đồng thời tính lại số thuế nhập khẩu phải nộp để thu thuế phù hợp với hàng hóa thực nhập khẩu trong trường hợp có sự thay đổi về thuế suất, giá tính thuế. Nếu doanh nghiệp đã nộp số tiền thuế nhập khẩu quá số thuế nhập khẩu tính lại theo hàng hóa thực nhập khẩu thì sẽ được hoàn lại số đã nộp thừa.

Hồ sơ yêu cầu hoàn lại thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Kết quả giám định hàng hóa nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Xác nhận của phía chủ hàng nước ngoài về việc gửi hàng hóa sai hợp đồng;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa và các hồ sơ có liên quan đến việc nhập khẩu lô hàng;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu.

1.5. Đối với trường hợp có nhầm lẫn trong kê khai tính thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả tiền thuế nộp thừa trong thời hạn một năm trở về trước (kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đến ngày phát hiện nhầm lẫn). Hồ sơ yêu cầu xét hoàn thuế gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (kèm theo hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan);

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.6. Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu thành phẩm, được xác định cụ thể như sau:

1.6.1. Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

- Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng,...

1.6.2. Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

1.6.2.1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại các doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất và các khu vực khác được phép miễn thuế theo quy định của Chính phủ; hoặc gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu) và nhận sản phẩm về để xuất khẩu; Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và đã sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của một đơn vị sản phẩm.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho các lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hóa

xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp đưa nguyên liệu, vật tư cho doanh nghiệp chế xuất hoặc nước ngoài gia công sau đó nhận sản phẩm về để sản xuất và/hoặc xuất khẩu thì ngoài các giấy tờ nêu trên còn phải bổ sung các giấy tờ sau:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu nguyên liệu, vật tư cho gia công; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu sản phẩm từ doanh nghiệp chế xuất hoặc nước ngoài.

- Chứng từ nộp thuế (của sản phẩm gia công nhập khẩu).

- Hợp đồng gia công với doanh nghiệp chế xuất hoặc với nước ngoài.

1.6.2.2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời gian tối đa cho phép là 2 năm kể từ ngày đăng ký Tờ khai nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; Thủ tục hồ sơ xét hoàn thuế tương tự như trường hợp 1.6.2.1.

1.6.2.3. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập

khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Thủ tục hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư; Hợp đồng nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế nhập khẩu;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (theo hình thức gia công) đã làm thủ tục hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu);

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài trong đó quy định rõ mặt hàng, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nhận gia công nhập khẩu;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

1.6.2.4. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp

đồng gia công với nước ngoài. Thủ tục hồ sơ hoàn thuế như trường hợp 1.6.2.1 nêu trên. Riêng:

- Hợp đồng xuất khẩu sản phẩm được thay bằng hợp đồng gia công hàng hóa xuất khẩu ký với khách hàng nước ngoài; Hợp đồng mua sản phẩm sử dụng cho hợp đồng gia công và hợp đồng gia công sản phẩm xuất khẩu với khách hàng nước ngoài có thể được thể hiện trong cùng một bản hợp đồng.

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đưa vào sản xuất sản phẩm gia công và mức tiêu hao thực tế nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng gia công đã ký kết.

- Bản kê khai số lượng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã thực tế được sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu do giám đốc doanh nghiệp ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

1.6.2.5. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì

được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, với điều kiện: (i) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu; (ii) Doanh nghiệp mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính doanh nghiệp sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

Hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số lượng hàng hóa sản xuất đã bán, số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu đã có chứng nhận thực xuất của cơ quan Hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu);

- Hóa đơn đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị.

- Hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nhập khẩu với doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó ghi rõ hàng hóa đó được sử dụng để sản xuất hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu (hoặc để xuất khẩu theo bộ linh kiện); Chứng từ thanh toán tiền mua hàng;

- Hợp đồng sản xuất, gia công với khách hàng nước ngoài (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp);

- Bản kê khai của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm về số lượng và mức tiêu hao thực tế sản phẩm mua về để trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu; Bản kê chứng từ thanh toán các lô hàng xuất khẩu với khách hàng nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp xuất khẩu ký, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đã kê khai.

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

1.6.2.6. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu.

Thủ tục hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: Số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho doanh nghiệp xuất khẩu; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng mua bán; hóa đơn của doanh nghiệp bán sản phẩm cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm; bản kê chứng từ thanh toán tiền bán hàng.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu).

- Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa với khách hàng nước ngoài (có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm);

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác);

Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm 1.6.2.5 và 1.6.2.6 nêu trên chỉ được xem xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế (doanh nghiệp xuất trình bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp); Doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; Phải có hóa đơn đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị.

- Thanh toán hàng hóa xuất khẩu qua Ngân hàng và bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trong thời hạn tối đa 01 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho cơ quan Hải quan) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm.

1.6.2.7. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 của Bộ Tài chính.

1.6.3. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất

khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế theo quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét hoàn thuế, riêng Chứng từ nộp thuế được thay bằng giấy thông báo thuế của cơ quan Hải quan.

1.6.4. Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế:

1.6.4.1. Doanh nghiệp phải tự xây dựng, kê khai đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trước khi xuất khẩu sản phẩm. Trường hợp do thay đổi mẫu mã, chủng loại hàng hóa xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức đã kê khai đăng ký với cơ quan Hải quan thì chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có lý do thay đổi nêu trên doanh nghiệp phải tự khai báo và đăng ký lại định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan Hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

Mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư bao gồm cả phần hao hụt nguyên liệu, vật tư trong quá trình sản xuất (nếu có). Mức hao hụt thực tế nguyên liệu, vật tư để xét hoàn thuế nhập khẩu tối đa không quá 3% (ba phần trăm) tính trên giá trị (hoặc số lượng) nguyên liệu, vật tư nhập

khẩu tương ứng đã dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Đối với một số sản phẩm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư cao hơn tỷ lệ 3% thì được áp dụng theo tỷ lệ hao hụt đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đó chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ hao hụt này.

Riêng định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư đối với hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thì sẽ do các bên thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công.

Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi doanh nghiệp kê khai mã số thuế) tổ chức kiểm tra tại doanh nghiệp để làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp. Tổng cục Hải quan chỉ đạo cơ quan Hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế địa phương tổ chức kiểm tra mức tiêu hao thực tế vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu liên quan đến việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu.

1.6.4.2. Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lúa mì để sản xuất bột mì thu lại được

hai sản phẩm là bột mì và cám mì; Nhập khẩu condensate để lọc dầu thu được sản phẩm là xăng và diesel,...) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan Hải quan. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{được hoàn} \\ \text{(tương ứng} \\ \text{với sản} \\ \text{phẩm thực} \\ \text{tế xuất} \\ \text{khẩu)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{xuất} \\ \text{khẩu} \\ \text{Tổng trị} \\ \text{giá các} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{thu được} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{thuế} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{của} \\ \text{nguyên} \\ \text{liệu, vật tư} \\ \text{nhập khẩu} \end{array}} \times$$

- Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân với (x) đơn giá xuất khẩu (FOB).

- Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi và không bao gồm thuế giá trị gia tăng theo doanh số bán ra) để tiêu thụ nội địa.

1.7. Đối với hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất trong các trường hợp sau:

1.7.1. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hóa tạm nhập - tái xuất; hàng hóa tạm xuất - tái nhập và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất. Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa ký với người bán và người mua hoặc hợp đồng nhập khẩu ủy thác ký với nước ngoài;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác);

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

1.7.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam được phép nhập để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài; Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;

- Công văn của Bộ Thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc

diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Hóa đơn bán hàng;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Hợp đồng làm đại lý giao bán hàng hóa và hợp đồng, hoặc thỏa thuận cung cấp hàng hóa;
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

1.7.3. Đối với hàng hóa nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế thì hồ sơ gồm có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;
- Công văn của Bộ Thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay.

1.7.4. Trường hợp các doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu hàng hóa (ví dụ: xăng dầu...) được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài thì sau khi đã bán hàng cho tàu biển nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu được xét hoàn thuế

nhập khẩu. Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 1.7.2 nêu trên gửi cơ quan Hải quan nơi đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng, ngoài các giấy tờ nêu trên, doanh nghiệp phải có thêm:

- Hợp đồng, hóa đơn bán hàng cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển;

- Bản kê khai của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài; bản kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các bản kê khai này.

1.7.5. Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.8. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

1.8.1. Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu:

- Hàng hóa được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế xuất khẩu;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

- Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

1.8.2. Hồ sơ xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, trong đó nêu rõ lý do phải nhập khẩu trở lại Việt Nam và cam đoan hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

- Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa, có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và hàng hóa trả lại;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu và bộ chứng từ của lô hàng xuất khẩu;

- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trở lại, có ghi rõ số hàng hóa này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm hóa cụ thể của cơ quan Hải quan, xác nhận là hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây của doanh

nh nghiệp. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật Hải quan thì cơ quan Hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ lô hàng xuất khẩu để xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại có đúng là lô hàng đã xuất khẩu hay không;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

1.8.3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế nhập khẩu trở lại. Hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.8.4. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan Hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục

việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hóa tái chế được xuất khẩu hết, thanh khoản tờ khai nhập khẩu hàng hóa tái chế. Nếu hàng hóa tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

- Nếu tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế như sản phẩm gia công xuất nhập khẩu tại chỗ;

- Nếu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu hủy.

1.8.5. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải truy thu số thuế nhập khẩu lần đầu đã được hoàn lại hoặc sẽ không được xét hoàn lại thuế (nếu chưa hoàn) tương ứng với số hàng hóa phải nhập khẩu trở lại Việt Nam. Khi thực tế xuất khẩu số hàng hóa đã nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế xuất khẩu (nếu thuộc đối tượng phải nộp thuế xuất khẩu) và được xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 1.6 và 1.7, Mục I, Phần E Thông tư này.

1.9. Hàng hóa nhập khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba theo chỉ định của chủ hàng nước ngoài được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu:

1.9.1. Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

- Hàng hóa được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng hóa;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa đó.

1.9.2. Hồ sơ xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, trong đó nêu rõ lý do xuất trả lại hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài (ghi rõ số lượng, chủng loại, trị giá... của hàng hóa tái xuất);

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu được cơ quan Hải quan kiểm hóa có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài có ghi rõ lý do, số lượng, chất lượng, chủng loại và xuất xứ của lô hàng;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa và xác nhận thực xuất của cơ quan Hải quan, trong đó có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại

hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu là theo bộ hồ sơ hàng hóa nhập khẩu nào và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu; trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật Hải quan thì cơ quan Hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực xuất với hồ sơ lô hàng nhập khẩu để xác nhận hàng hóa tái xuất khẩu có đúng là lô hàng đã nhập khẩu hay không;

- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho;
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu (nếu có);
- Chứng từ thanh toán lô hàng xuất trả (trừ trường hợp chưa thanh toán);

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hóa của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hóa xuất nhập khẩu. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hóa đã xuất trả thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

1.9.3. Trường hợp hàng hóa phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hóa tái xuất. Hồ sơ xét không thu thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.10. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam (tại điểm 1.8) hoặc nhập khẩu hàng hóa nhưng vì lý do nào đó buộc phải tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất sang nước thứ ba (tại điểm 1.9), làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác nhau (không cùng một cửa khẩu), nhưng đều trực thuộc một Cục Hải quan địa phương thì được xem xét hoàn thuế xuất khẩu (nếu có), không phải nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập trở lại hoặc được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất.

1.11. Đối với số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập - tái xuất (bao gồm cả mượn - tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất và các mục đích khác, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể như sau:

1.11.1. Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm	Không được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp

1.11.2. Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp

1.11.3. Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu;

- Hợp đồng (hoặc văn bản thỏa thuận) nhập khẩu, mượn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại hàng hóa thực nhập khẩu, thực tái xuất khẩu và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế; Thông báo thuế;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác);

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng

tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này. Khi yêu cầu xét hoàn thuế, ngoài hồ sơ theo quy định nêu trên, tổ chức, cá nhân yêu cầu xét hoàn thuế còn phải bổ sung thêm hồ sơ sau:

- Công văn của Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao, tiếp nhận số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển đã tạm nhập (trong trường hợp cần phải có theo quy định của Nhà nước);

- Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao, giao nhận máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển giữa hai bên;

- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho bên mua hoặc tiếp nhận;

- Bản photocopy bộ hồ sơ hàng hóa tạm nhập tại chỗ có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp.

1.12. Trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư, và ngược lại; doanh nghiệp bưu chính đã nộp thuế thì sẽ được hoàn lại số tiền thuế đã nộp trong các trường hợp nêu tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25/5/2004 của liên Bộ Bưu chính, Viễn thông - Bộ Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác

kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư.

Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế;

- Hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa thực nhập khẩu, xuất khẩu;

- Chứng từ nộp thuế; Thông báo thuế.

1.13. Các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là hàng hóa vi phạm) chưa làm thủ tục hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hóa thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp. Hồ sơ thủ tục hoàn thuế, gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế khác đã nộp;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản của cơ quan Hải quan;

- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có);

- Hóa đơn theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

- Biên bản xử lý vi phạm;

- Quyết định tịch thu hàng hóa vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.14. Hàng hóa xuất nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát của cơ quan Hải quan, nếu đã mở Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có thông báo thuế nhưng khi cơ quan Hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế khâu xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất nhập khẩu hàng hóa không đúng quy định, buộc phải tiêu hủy thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan Hải quan nơi mở Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hóa tiêu hủy, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

1.15. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng trong hồ sơ xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng đối với xăng dầu tái xuất thì đồng tiền thanh toán phải là USD (Đô la Mỹ).

2. Trình tự giải quyết hoàn lại thuế được thực hiện như sau:

- Đối với các trường hợp 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 1.13, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này thì bộ phận kiểm hóa hàng

hóa xuất khẩu, nhập khẩu xác nhận, bộ phận tính thuế của cơ quan Hải quan kiểm tra lại và làm thủ tục hoàn lại thuế. Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định hoàn thuế. Số thuế nhập khẩu được hoàn, được trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn. Trường hợp đối tượng được hoàn thuế không có hoạt động xuất nhập khẩu kỳ sau hoặc không phát sinh số thuế phải nộp kỳ sau và yêu cầu được hoàn trả trực tiếp thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại số tiền thuế cho đối tượng được hoàn theo quyết định hoàn thuế của Cục Hải quan địa phương.

- Đối với các trường hợp 1.6 (1.6.2.1, 1.6.2.3), 1.7, và 1.11, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này, cơ quan Hải quan khi thu thuế được gửi vào một tài khoản riêng của Cục Hải quan địa phương tại Kho bạc. Khi nhận được công văn yêu cầu hoàn thuế của đối tượng được hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và thực hiện việc hoàn lại thuế cho đối tượng được hoàn từ tài khoản tiền gửi nói trên tại Kho bạc. Các trường hợp 1.6.2.2, 1.6.2.4, 1.6.2.5, 1.6.2.6, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và làm thủ tục hoàn lại tiền thuế nhập khẩu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

- Đối với các trường hợp 1.8 và 1.9, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này,

Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) cho các đối tượng.

Cục Hải quan địa phương theo dõi để trừ vào số tiền thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn. Trường hợp số thuế phải hoàn lớn hơn số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc đối tượng được hoàn thuế không có hoạt động xuất nhập khẩu kỳ sau thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại thuế cho đối tượng được hoàn thuế theo quyết định hoàn thuế.

- Thủ tục hồ sơ, quy trình hoàn trả thuế đối với trường hợp "1.12" thực hiện theo hướng dẫn tại các Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001, số 91/2002/TT-BTC ngày 11/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách Nhà nước.

Khi giải quyết hoàn thuế theo các quyết định hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương phải thanh khoản số thuế được hoàn trên từng Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và ghi rõ: "Hoàn thuế... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...".

Trường hợp số thuế được hoàn được trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn thuế thì trên Tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu được trừ thuế cũng phải ghi rõ "Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn thuế số... ngày... tháng... năm... của..."; Đồng thời ghi số tiền thuế cần trừ và số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hóa xuất

nhập khẩu được căn trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế để cơ quan Hải quan theo dõi.

3. Thời hạn nộp hồ sơ và thời hạn xét hoàn thuế:

3.1. Thời hạn nộp hồ sơ:

Chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu (đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất) và chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thực nhập khẩu (đối với trường hợp hàng hóa tạm xuất - tái nhập), các đối tượng thuộc diện được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết hoàn lại thuế theo quy định.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hóa thì doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

3.2. Thời hạn xét hoàn thuế:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm ký quyết định hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn lại thuế. Trường hợp không đáp ứng đủ hồ sơ hoặc hồ sơ không đúng theo quy định thì trong vòng 5 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn lại thuế của

đối tượng được hoàn thuế, cơ quan có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản trả lời cho đối tượng yêu cầu hoàn lại thuế, trong đó có nêu rõ lý do.

II. TRUY THU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1.1. Các trường hợp đã được miễn thuế, tạm miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo quy định tại Thông tư này, nếu đã sử dụng khác với mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây thì phải truy thu đủ số thuế đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn, trừ trường hợp được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế theo quy định hiện hành.

1.2. Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn một năm trở về trước, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đến ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Các trường hợp nhầm lẫn trong kê khai là nhầm lẫn trong tính toán, khai đúng tên hàng nhưng áp sai mã số của biểu thuế do yếu tố khách quan (như do chính sách thuế thay đổi, chính sách chưa rõ ràng, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu phức tạp,...).

1.3. Trường hợp có sự gian lận, trốn

thuế thì phải truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế. Gian lận, trốn thuế gồm tất cả các trường hợp đều phải truy thu thuế (ngoài hai trường hợp phải truy thu 1.1 và 1.2 nêu trên).

2. Căn cứ để tính truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá được áp dụng theo quy định tại thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp 1.1 và tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước đây đối với trường hợp 1.2 và 1.3.

3. Thời hạn kê khai truy nộp thuế là 2 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp 1.1 và kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp 1.2 hoặc kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp 1.3.

4. Thời hạn phải nộp số thuế truy thu là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế. Nếu quá thời hạn quy định nêu trên mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn, gian lận, trốn thuế (cơ quan Hải quan, cơ quan thuế) có thẩm quyền

ra quyết định truy thu thuế đối với từng trường hợp cụ thể và gửi ngay cho đối tượng nộp thuế.

G. KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

I. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Văn bản khiếu nại phải nêu rõ cơ sở, lý do khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn về số tiền thuế, tiền phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trình tự giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02/12/1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15/6/2004.

3. Cơ quan giải quyết khiếu nại các cấp có quyền từ chối và thông báo cho người khiếu nại biết các trường hợp khiếu nại không lý do, lý do khiếu nại không rõ ràng, khiếu nại vượt cấp.

4. Trong trường hợp khiếu nại không được giải quyết, cơ quan giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại trong thời hạn quy định của pháp luật.

5. Thời hạn, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

II. XỬ LÝ VI PHẠM

Tổ chức, cá nhân có vi phạm về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bị xử lý theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

H. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10/10/2000, Quyết định số 198/2000/QĐ-BTC ngày 11/12/2000, Quyết định số 136/2001/QĐ-BTC ngày 18/12/2001, Quyết định số 164/2002/QĐ-BTC ngày 27/12/2002, Quyết định số 72/2003/QĐ-BTC ngày 20/5/2003, Quyết định số 80/2003/QĐ-BTC ngày 09/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998, số 151/1999/TT-BTC ngày 30/12/1999, số 28/TC-TCT ngày 17/7/1992, số 08/2002/TT-BTC ngày 23/01/2002 và các văn bản của Bộ Tài

chính, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thi hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước đây trái với hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu (đối với tạm nhập - tái xuất), tái nhập khẩu (đối với tạm xuất - tái nhập), nếu đã đăng ký với cơ quan Hải quan trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

BỘ THƯƠNG MẠI

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ
Thương mại số 1273/2004/
QĐ-BTM ngày 07/9/2004 về
việc ban hành Quy chế pha
mẫu xăng dầu thương phẩm.**

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

*Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính*

*phủ quy định chức năng, nhiệm vụ
quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ
Thương mại;*

*Căn cứ Quyết định số 187/2003/
QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2003 của
Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy
chế quản lý kinh doanh xăng dầu;*

*Nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận
chất lượng xăng dầu, bảo vệ quyền lợi
người tiêu dùng;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính
sách Thị trường trong nước,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế pha mẫu xăng dầu thương phẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; bắt đầu áp dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 2004.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Thương mại, hoặc Sở Thương mại - Du lịch, Chánh Văn phòng Bộ Thương mại, Vụ trưởng Vụ Chính sách Thị trường trong nước và Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục có liên quan của Bộ Thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Thứ trưởng

Phan Thế Ruệ